

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA**

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10- 11
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 36

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2011. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép là 400.000.000.000 đồng.

**Tên tiếng anh:** BETA SECURITIES INCORPORATION.

**Tên viết tắt:** BSL.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Trụ sở chính:** 16 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM.

**Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 5, 27 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Chi nhánh Sài Gòn:** 38-40-42 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cự	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phú	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Tôn Thất Lâm Khánh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thiên Chương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thiệu Tâm	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thiên

Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Trường

Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

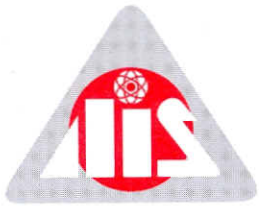
Tp.HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 06.11.427 /AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**  
**Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Beta**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 07 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA từ trang 04 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2012*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.046.040.715.726</b>	<b>1.470.073.076.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>94.433.260.129</b>	<b>27.226.390.272</b>
1. Tiền	111		92.600.585.139	27.226.390.272
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.04	1.832.674.990	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>125.556.096.433</b>	<b>128.864.737.926</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		129.570.956.890	131.725.893.245
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	129		(4.014.860.457)	(2.861.155.319)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.05</b>	<b>1.824.966.352.472</b>	<b>1.299.446.746.208</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		-	41.200.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		403.400.608	21.900.040.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		29.306.446.628	50.804.882.870
5. Các khoản phải thu khác	138		1.798.060.005.236	1.185.541.822.928
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(2.803.500.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.06</b>	<b>1.085.006.692</b>	<b>14.535.202.490</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		674.423.239	11.104.969.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		410.583.453	3.430.232.834
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>211.860.283.702</b>	<b>267.565.350.599</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.399.672.141</b>	<b>11.992.516.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.490.191.410	9.725.765.516
- Nguyên giá	222		19.993.548.805	19.371.269.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.503.357.395)	(9.645.504.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.909.480.731	2.266.750.487
- Nguyên giá	228		3.530.308.801	3.032.982.801
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.620.828.070)	(766.232.314)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>3.514.818.000</b>	<b>3.514.818.000</b>
- Nguyên giá	241		3.514.818.000	3.514.818.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.04</b>	<b>194.827.803.682</b>	<b>248.755.771.172</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		29.574.000.000	177.615.338.490
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		29.574.000.000	177.615.338.490
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		166.003.803.682	74.830.678.682
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(750.000.000)	(3.690.246.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.117.989.879</b>	<b>3.302.245.424</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.227.439.628	1.142.131.893
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.11	1.500.739.651	770.302.931
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	1.389.810.600	1.389.810.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.257.900.999.428</b>	<b>1.737.638.427.495</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.849.758.468.806</b>	<b>1.435.287.184.995</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>849.523.468.806</b>	<b>1.434.878.184.995</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	417.324.000.000	955.924.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.401.074.480	-
3. Người mua trả tiền trước	313		15.000.000	76.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.152.687.056	3.214.063.039
5. Phải trả người lao động	315		660.643.333	-
6. Chi phí phải trả	316	V.14	26.402.328.767	968.904.109
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	374.586.891.442	403.168.858.263
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.16	23.246.380.000	71.525.005.034
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.17	26.810.080	854.550
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.18	2.707.653.648	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.000.235.000.000</b>	<b>409.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.000.235.000.000	409.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu	359		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>408.142.530.622</b>	<b>302.351.242.500</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.2Đ</b>	<b>408.142.530.622</b>	<b>302.351.242.500</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.128.429.257	1.128.429.257
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.014.101.365	1.222.813.243
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.257.900.999.428</b>	<b>1.737.638.427.495</b>

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2011	01/01/2011
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>654.494.220.000</b>	<b>430.580.600.000</b>
Trong đó:				
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>541.297.750.000</b>	<b>430.580.600.000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		21.290.000	16.904.490.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		528.433.560.000	401.256.030.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		12.842.900.000	12.420.080.000
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>58.960.490.000</b>	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		58.960.490.000	
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>31.420.000.000</b>	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		31.420.000.000	
<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		<b>21.181.200.000</b>	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		21.181.200.000	
<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>		<b>1.634.780.000</b>	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		1.634.780.000	

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>293.191.678.809</b>	<b>58.929.515.058</b>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.138.129.800	11.528.254.581
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		43.073.475.955	22.652.607.239
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		828.045.455	1.051.265.455
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		732.181.816	-
Doanh thu khác	01.9		243.419.845.783	23.697.387.783
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>VI.02</b>	<b>461.354.660</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>292.730.324.149</b>	<b>58.929.515.058</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.03	262.691.953.506	39.791.476.170
<b>5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>30.038.370.643</b>	<b>19.138.038.888</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	23.228.751.621	22.872.124.715
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>6.809.619.022</b>	<b>(3.734.085.827)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.564.437	4.843.935.928
12. Chi phí khác	32	VI.06	550.074	460.368.658
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.014.363</b>	<b>4.383.567.270</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.811.633.385</b>	<b>649.481.443</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.020.345.263	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5.791.288.122</b>	<b>649.481.443</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.09</b>	<b>174</b>	<b>22</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tp. HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.811.633.385	649.481.443
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.712.448.862	3.895.659.828
- Các khoản dự phòng	03		1.016.959.138	1.825.198.679
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.544.707.231)	(4.355.408.022)
- Chi phí lãi vay	06		245.172.507.828	21.054.709.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		222.168.841.982	23.069.641.061
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(494.219.438.705)	(1.016.713.970.422)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(71.249.687.593)	415.260.523.171
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10.345.238.682	(10.687.053.353)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(218.770.179.061)	(20.085.805.024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.927.702.626)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(554.652.927.321)</b>	<b>(609.156.664.567)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(1.122.150.455)	(5.490.965.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(116.997.125.000)	(376.407.089.400)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		176.020.274.845	113.074.921.430
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.730.252.333	2.546.667.040
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>60.633.797.178</b>	<b>(266.276.466.680)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.354.115.000.000	1.048.699.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(892.889.000.000)	(131.066.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.984.971.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>561.226.000.000</b>	<b>894.648.028.297</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>67.206.869.857</b>	<b>19.214.897.050</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>27.226.390.272</b>	<b>8.011.493.222</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>94.433.260.129</b>	<b>27.226.390.272</b>

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thiên

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	300.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	1.128.429.257	1.128.429.257	-	-	-	1.128.429.257	1.128.429.257
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.153.132.760	1.222.813.243	649.481.443	25.579.800.960	35.697.566.365	29.906.278.243	1.222.813.243	7.014.101.365
<b>Tổng cộng</b>	<b>326.153.132.760</b>	<b>302.351.242.500</b>	<b>1.777.910.700</b>	<b>25.579.800.960</b>	<b>135.697.566.365</b>	<b>29.906.278.243</b>	<b>302.351.242.500</b>	<b>408.142.530.622</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường



Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2011. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép là 400.000.000.000 đồng.

**Tên tiếng anh:** BETA SECURITIES INCORPORATION.

**Tên viết tắt:** BSI.

**Trụ sở chính:** 16 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM.

**Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 5, 27 Hàng Bài, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội .

**Chi nhánh Sài Gòn:** 38-40-42 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**4. Tổng số nhân viên và người lao động đến cuối năm:** 80 người.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Năm 2011, ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, lãi suất tăng và lạm phát. Tình hình thị trường tài chính trong nước biến động, thiếu vốn, tính thanh khoản trên thị trường chứng khoán sụt giảm.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****2.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**2.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 10 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 07 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	2 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	2 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	3 năm

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Tiền thuê nhà xưởng văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**+ Doanh thu kinh doanh chứng khoán** được xác định là tiêu thụ là số lượng chứng khoán đã bán, số lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (nhà đầu tư và các tổ chức khác) và đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác), hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

**+ Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:** Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng;

**+ Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:** Là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận khi nhận được kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm LKCK), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết

**+ Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán:** là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã bán, đã thu tiền và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ **Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán:** Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã bán, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

+ **Doanh thu hoạt động tư vấn:** Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty đã thực hiện trong kỳ kế toán.

+ **Doanh thu lưu ký chứng khoán:** Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng

+ **Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản** là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Doanh thu khác phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tiền vay, lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

**11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
<b>Tiền</b>	<b>92.600.585.139</b>	<b>27.226.390.272</b>
Tiền mặt	4.373.526.151	669.047.008
Tiền gửi ngân hàng	88.227.058.988	26.557.343.264
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	<i>83.348.447.686</i>	<i>10.783.949.462</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>4.878.611.302</i>	<i>15.773.393.802</i>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.832.674.990</b>	
Chứng khoán thương mại	1.832.674.990	
<b>Cộng</b>	<b>94.433.260.129</b>	<b>27.226.390.272</b>

02. Hàng tồn kho Không phát sinh.

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Năm 2011		Năm 2010	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
<b>Công ty chứng khoán</b>	<b>2.421.180</b>	<b>25.509.033.000</b>	<b>4.826.760</b>	<b>105.715.205.000</b>
- Cổ phiếu	2.421.180	25.509.033.000	4.826.760	105.715.205.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>237.221.889</b>	<b>3.163.716.479.800</b>	<b>202.038.979</b>	<b>7.019.238.005.000</b>
- Cổ phiếu	237.221.889	3.163.716.479.800	189.558.979	5.641.715.025.000
- Trái phiếu			12.480.000	1.377.522.980.000
<b>Cộng</b>	<b>239.643.069</b>	<b>3.189.225.512.800</b>	<b>206.865.739</b>	<b>7.124.953.210.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**04. Tình hình đầu tư tài chính:**

Chi tiết danh mục các khoản đầu tư xem trang số (28 đến 34).

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:

Đến ngày 31/12/2011 Công ty đã đem cầm cố các chứng khoán sau để đảm bảo các khoản vay trên báo cáo tài chính này:

	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Cty CP Liên Minh	1.000.000	15.000.000.000
Cổ phiếu Cty CP Ô tô Đô Thành	1.300.000	13.000.000.000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư Quốc tế C.S.Q	1.500.000	31.027.500.000
Chứng chỉ Quỹ Đầu tư CK Y Tế Bản Việt	200	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.800.200</b>	<b>79.027.500.000</b>

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Tại ngày 31/12/2011, công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị 191.827.803.682 đồng vì các khoản này công ty đầu tư mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược, một số khoản đầu tư vào các dự án đang trong giai đoạn triển khai và mới thành lập. Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động các công ty này bị thua lỗ.

**05. Các khoản phải thu ngắn hạn: (xem trang số 35)**

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:	Năm 2011	Năm 2010
Số dư đầu kỳ		
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ	2.803.500.000	
Số dư cuối kỳ	2.803.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.803.500.000</b>	<b>-</b>

06. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>674.423.239</b>	<b>11.104.969.656</b>
Chi phí chờ phân bổ	674.423.239	480.312.122
Chi phí trả trước lãi trái phiếu	-	10.624.657.534
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>410.583.453</b>	<b>3.430.232.834</b>
Tạm ứng	410.583.453	3.430.232.834
<b>Cộng</b>	<b>1.085.006.692</b>	<b>14.535.202.490</b>

**07. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (xem trang số 36)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**08. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Website	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.578.215.320	168.955.500	285.811.981	3.032.982.801
Mua trong năm	497.326.000			497.326.000
Số dư cuối năm	3.075.541.320	168.955.500	285.811.981	3.530.308.801
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	366.442.630	164.262.280	235.527.404	766.232.314
Khấu hao trong năm	799.617.959	4.693.220	50.284.577	854.595.756
Số dư cuối năm	1.166.060.589	168.955.500	285.811.981	1.620.828.070
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	2.211.772.690	4.693.220	50.284.577	2.266.750.487
Số dư cuối năm	1.909.480.731	-	-	1.909.480.731

**09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
Nhà cửa	7.029.636.000	-	-	7.029.636.000
Nhà cửa	3.514.818.000			3.514.818.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Nhà cửa	-	-	-	-
Nhà cửa	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa	3.514.818.000	-	-	3.514.818.000
Nhà cửa	3.514.818.000			3.514.818.000

Bất động sản đầu tư hiện có tại doanh nghiệp là căn hộ tại cao ốc Hoàng Anh Gia Lai tòa lạc tại Quận 7, Tp.HCM.

**10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí chờ phân bổ	1.227.439.628	1.142.131.893
Tài sản dài hạn khác	1.389.810.600	1.389.810.600
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.389.810.600	1.389.810.600
<b>Cộng</b>	<b>2.617.250.228</b>	<b>2.531.942.493</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2011	01/01/2011
Tiền nộp ban đầu	770.302.931	181.879.065
Tiền nộp bổ sung	674.732.960	588.423.866
Tiền lãi phân bổ trong năm	55.703.760	
<b>Cộng</b>	<b>1.500.739.651</b>	<b>770.302.931</b>

**12. Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>174.115.000.000</b>	<b>191.965.000.000</b>	<b>22.150.000.000</b>
NH TMCP Nam Á	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
NH TMCP Gia Định (*)	30.000.000.000	114.115.000.000	121.965.000.000	22.150.000.000
NH TMCP Phương Tây	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
NH TMCP Phương Đông	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>5.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.750.000.000</b>	<b>-</b>
Bà Phan Thị Yên Hà	1.750.000.000	-	1.750.000.000	-
CTCP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>910.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>555.000.000.000</b>	<b>395.000.000.000</b>
NH TMCP Nam Á (**)	500.000.000.000		105.000.000.000	395.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt	410.000.000.000	40.000.000.000	450.000.000.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>174.000.000</b>	<b>174.000.000</b>	<b>174.000.000</b>	<b>174.000.000</b>
NH Ngoại Thương VN	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
<b>Cộng</b>	<b>955.924.000.000</b>	<b>214.289.000.000</b>	<b>752.889.000.000</b>	<b>417.324.000.000</b>

Chi tiết về các khoản vay

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Gia Định theo hợp đồng tín dụng số 154/TD-2011 ngày 29/07/2011 với hạn mức tín dụng 23 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 23%/năm. Khoản vay này nhằm bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và được đảm bảo bằng cầm cố cổ phiếu sở hữu của công ty giá trị 51.863.125.000 đồng.

(\*\*) Số lượng phát hành trái phiếu cho NHTMCP Nam Á là 39,5 trái phiếu, mệnh giá 10 tỷ đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu 12 tháng, lãi suất 16%/năm. Số tiền phát hành được sử dụng cho mục đích tài trợ cho việc hợp tác đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	18.644.549	4.489.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.020.345.263	2.927.702.626
Thuế thu nhập cá nhân	113.697.244	281.870.752
<b>Cộng</b>	<b>1.152.687.056</b>	<b>3.214.063.039</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	26.402.328.767	968.904.109
<b>Cộng</b>	<b>26.402.328.767</b>	<b>968.904.109</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Kinh phí công đoàn	74.701.088	37.472.656
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	10.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.878.611.302	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369.633.579.052	403.120.485.607
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	-	11.332.784.607
<i>Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán</i>	-	12.901.000
<i>Phải trả vốn gốc ứng trước ngân hàng - BIDV</i>	-	4.005.700.000
<i>Phải trả vốn gốc ứng trước ngân hàng - Vietinbank Nam SG</i>	5.000.000.000	-
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Liên Việt</i>	34.400.000.000	130.602.700.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Gia Định SG</i>	124.990.000.000	118.000.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Eximbank Q4</i>	-	11.500.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Phương Tây</i>	-	29.430.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - PVFC SG</i>	-	8.270.000.000
<i>Phải trả vốn gốc cầm cố ngân hàng - Southernbank SG</i>	9.000.000.000	8.500.000.000
<i>Phải trả cổ tức BETA cho cổ đông</i>	1.466.400.000	1.466.400.000
<i>Phải trả cổ tức cho khách hàng</i>	1.394.250	-
<i>Phải trả khác cho khách hàng</i>	194.775.784.802	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>374.586.891.442</b>	<b>403.168.858.263</b>
<b>16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tiền ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư		51.894.536.034
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	23.246.380.000	19.630.469.000
<b>Cộng</b>	<b>23.246.380.000</b>	<b>71.525.005.034</b>
<b>17. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu nhà đầu tư	26.810.080	854.550
<b>Cộng</b>	<b>26.810.080</b>	<b>854.550</b>
<b>18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Doanh thu chưa thực hiện	2.707.653.648	-
<b>Cộng</b>	<b>2.707.653.648</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn	Số dư đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>409.000.000</b>	-	<b>174.000.000</b>	<b>235.000.000</b>
NH Ngoại Thương VN	409.000.000		174.000.000	235.000.000
<b>Trái phiếu phát hành</b>	-	<b>1.140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
NH TMCP Gia Định		250.000.000.000		250.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt		890.000.000.000	140.000.000.000	750.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>409.000.000</b>	<b>1.140.000.000.000</b>	<b>140.174.000.000</b>	<b>1.000.235.000.000</b>

**Chi tiết về các khoản vay**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương theo hợp đồng tín dụng số 0280/TDB/10CD ngày 25/03/2011 với số tiền vay 699 triệu đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 15%/năm. Khoản vay này nhằm mục đích thanh toán tiền mua tài sản cố định và được đảm bảo bằng tài sản được trình bày xe Toyota Camry 2.4G.

Số lượng phát hành trái phiếu cho NHTMCP Gia Định là 25 trái phiếu, mệnh giá 10 tỷ đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu 24 tháng, lãi suất 18%/năm. Số tiền phát hành được sử dụng cho mục đích tài trợ cho việc hợp tác đầu tư cổ phiếu, trong đó có cổ phiếu Ngân hàng TMCP Gia Định phát hành.

Số lượng phát hành trái phiếu cho NHTMCP Bưu Điện Liên Việt là 750.000 trái phiếu, mệnh giá 1 triệu đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu 36 tháng, lãi suất 14-17,7%/năm. Số tiền phát hành được sử dụng cho mục đích tài trợ cho việc hợp tác đầu tư cổ phiếu, trong đó có cổ phiếu Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt phát hành.

**20. Vốn chủ sở hữu**

a. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (xem trang số 12 )

**b. Cổ tức**

Năm 2011

Năm 2010

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Chưa công bốChưa công bố

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu: Không phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Năm 2011	Năm 2010
<b>01. Doanh thu</b>		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.138.129.800	11.528.254.581
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	43.073.475.955	22.652.607.239
Doanh thu hoạt động tư vấn	828.045.455	1.051.265.455
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	732.181.816	-
Doanh thu khác	243.419.845.783	23.697.387.783
<b>Cộng</b>	<b>293.191.678.809</b>	<b>58.929.515.058</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Các khoản giảm trừ doanh thu	461.354.660	-
<b>Cộng</b>	<b>461.354.660</b>	<b>-</b>
<b>03. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.790.650.836	3.134.543.503
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	8.528.768.724	84.898.127
Chi phí hoạt động tư vấn	17.438.378	33.284.442
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	423.048.951	127.991.804
Chi phí lãi vay	245.172.507.828	21.054.709.133
Chi phí khác	6.759.538.789	15.356.049.161
<b>Cộng</b>	<b>262.691.953.506</b>	<b>39.791.476.170</b>
<b>04. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.459.046.734	4.910.779.209
Chi phí vật liệu	177.307.415	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.482.631.604	583.058.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.467.564.862	3.822.640.059
Thuế, phí và lệ phí	247.954.270	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	2.803.500.000	1.825.198.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.172.787.245	3.884.510.682
Chi phí bằng tiền khác	1.417.959.491	7.845.937.245
<b>Cộng</b>	<b>23.228.751.621</b>	<b>22.872.124.715</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>05. Thu nhập khác</b>		
Nhận hỗ trợ vốn		3.750.000.000
Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.545.455	
Thu nhập khác	18.982	1.093.935.928
<b>Cộng</b>	<b>2.564.437</b>	<b>4.843.935.928</b>
<b>06. Chi phí khác</b>		
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh		460.368.658
Chi phí khác	550.074	
<b>Cộng</b>	<b>550.074</b>	<b>460.368.658</b>
<b>07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.811.633.385</b>	<b>649.481.443</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.730.252.333)	(2.546.667.040)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>4.081.381.052</b>	<b>(1.897.185.597)</b>
<b>4. Thuế suất</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.020.345.263</b>	
<b>6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>		
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.020.345.263</b>	<b>-</b>
<b>08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.</b>		
<b>09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.791.288.122	649.481.443
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.791.288.122	649.481.443
Cổ phiếu công đồng đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.333.333	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>174</b>	<b>22</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

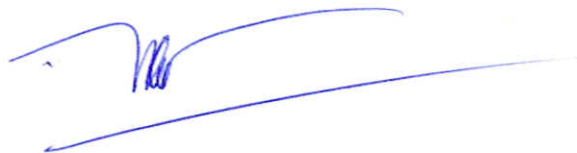
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông	Phải thu ứng trước	48.050.600.000	5.000.000.000
		Ủy thác đầu tư	56.047.116.909	24.000.577.430
Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch HĐQT	Ủy thác đầu tư	1.994.990.840	-
Nguyễn Văn Thiên	Cổ đông	Ủy thác đầu tư	9.603.299.581	-
Cty CP ô tô Đô Thành	Bên góp vốn	Ủy thác đầu tư	72.750.000.000	-
		Phải trả khác	110.209.200.000	85.209.200.000
Ngân hàng TMCP Gia định	Khách hàng lớn	Vay ngắn hạn	114.115.000.000	22.150.000.000
		Phát hành trái phiếu	250.000.000.000	250.000.000.000
		Vay cầm cố	610.990.000.000	124.990.000.000
		Vay ứng trước	37.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	Cổ đông	Phải trả khác	100.000.000.000	100.000.000.000
		Phát hành trái phiếu	-	395.000.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	Khách hàng lớn	Phát hành trái phiếu	930.000.000.000	750.000.000.000
		Vay cầm cố	239.294.920.000	34.400.000.000

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Trường

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thiên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>	13.223.715	1.690.449	131.403.631.880	28.889.481.132	341.867	814.414.486	(4.014.860.457)	(2.861.155.318)	127.389.113.290	26.842.740.300	-
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	70.770	1.690.449	1.832.674.990	28.889.481.132	341.867	814.414.486	(1.074.614.457)	(2.861.155.318)	758.402.400	26.842.740.300	
ABT	2		81.800				(13.400)		68.400		
ACB	70		1.574.735				(69.735)		1.505.000		
AGR	1		12.500				(8.100)		4.400		
BMC	8		189.600		16.000				205.600		
BVS	76		1.669.236				(1.015.636)		653.600		
CLC	9		153.900				(45.000)		108.900		
CTG	4		84.800				(14.000)		70.800		
CVT	-		-								
DC4	25		297.500				(160.000)		137.500		
DCS	81		1.220.300				(936.800)		283.500		
DCT	5		44.000				(23.500)		20.500		
DIG	6		217.200				(154.800)		62.400		
DMC	6		171.000				(45.600)		125.400		
DTL	5		100.000				(23.000)		77.000		
EIB	9		113.600		15.100				128.700		
GIL	5		105.000		50.000				155.000		
GTT	3		29.556				(13.956)		15.600		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
HAX	7		76.200				(42.600)		33.600		
HBB	66		719.400				(448.800)		270.600		
HBD	10	80	242.247	2.238.720			(127.247)	(990.720)	115.000	1.248.000	
HDO	3		46.200				(27.300)		18.900		
HLG	5		51.000		1.500				52.500		
HMH	66		905.000				(113.000)		792.000		
HPG	5		176.500				(89.000)		87.500		
HSG	2		33.400				(16.800)		16.600		
ICG	14		106.400		4.200				110.600		
IDJ	-	100.000	-	1.415.050.000		4.950.000				1.420.000.000	
ITA	2		29.829				(16.829)		13.000		
ITC	5		110.500				(74.000)		36.500		
KBC	-		-								
KDC	5		247.000				(117.000)		130.000		
LAF	1		22.800				(8.400)		14.400		
LCG	2		15.600		1.200				16.800		
MAC	87		907.300				(594.100)		313.200		
MBB	68.641		1.797.000.000				(1.055.677.200)		741.322.800		
MCV	4		50.800				(39.200)		11.600		
MIC	80		2.670.400				(1.886.400)		784.000		
NGC	20		314.000				(178.000)		136.000		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
NHC	7		224.000				(49.000)		175.000		
PGC	2		30.400				(20.600)		9.800		
PGT	70		630.000				(420.000)		210.000		
PHT	-	270.000	-	6.661.036.111				(2.449.036.111)		4.212.000.000	
PLC	71		1.675.000				(730.700)		944.300		
PNJ	4		133.200		27.600				160.800		
POT	18		237.936				(99.336)		138.600		
PSC	20		552.000				(334.000)		218.000		
PSI	75		900.000				(682.500)		217.500		
PVD	9	10	500.732	608.000			(201.932)	(78.000)	298.800	530.000	
PVI	27		429.300		64.800				494.100		
PVT	6		56.400				(37.800)		18.600		
PVX	174		1.803.351				(672.351)		1.131.000		
REE	6	13	94.677	204.173		25.927	(26.877)		67.800	230.100	
SC5	25		420.800				(218.300)		202.500		
SD6	56		580.800				(261.600)		319.200		
SD9	50		955.000				(670.000)		285.000		
SFC	8		230.400				(17.600)		212.800		
SGT	5		53.500				(15.000)		38.500		
SHN	20		400.000				(326.000)		74.000		
SJE	40		668.000				(436.000)		232.000		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
SJS	5		285.000				(171.000)		114.000		
SSM	21		365.400				(260.400)		105.000		
STB	2	1.270.256	20.033	19.768.708.641	10.167	809.438.559			30.200	20.578.147.200	
STG	1		23.100				(7.100)		16.000		
SVS	50		365.000				(270.000)		95.000		
TCM	6		128.400				(78.000)		50.400		
TCR	7		57.200				(20.800)		36.400		
TKC	33		495.000				(366.300)		128.700		
TLH	7	50.000	106.074	1.039.904.697			(73.174)	(409.904.697)	32.900	630.000.000	
TMS	1		26.200		800				27.000		
TNA	6		159.000				(39.000)		120.000		
TPP	80		720.000				(296.000)		424.000		
TS4	6		119.400				(69.600)		49.800		
TTC	90	90	1.730.790	1.730.790			(1.505.790)	(1.145.790)	225.000	585.000	
VCB	4		110.567				(23.367)		87.200		
VCG	51		1.100.148				(666.648)		433.500		
VCR	50		235.000		35.000				270.000		
VE9	50		1.180.000				(800.000)		380.000		
VGP	66		1.042.800				(198.000)		844.800		
VND	66		1.353.000				(924.000)		429.000		
VPH	5		119.000				(98.000)		21.000		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
VPL	9		481.500		115.500				597.000		
VSH	5		58.500				(17.000)		41.500		
VSP	72		1.709.079				(1.356.279)		352.800		
VTC	26		174.800				(107.200)		67.600		
VTO	18		145.200				(67.800)		77.400		
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>13.152.945</b>	<b>-</b>	<b>129.570.956.890</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.940.246.000)</b>	<b>-</b>	<b>126.630.710.890</b>	<b>-</b>	
NH TMCP Gia Định	13.152.945		129.570.956.890				(2.940.246.000)		126.630.710.890		
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>500.304</b>	<b>12.566.562</b>	<b>29.574.000.000</b>	<b>177.615.338.490</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(750.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>28.824.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1. Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>											
<b>Cổ phiếu</b>	<b>500.000</b>	<b>10.225.633</b>	<b>3.750.000.000</b>	<b>102.488.363.490</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(750.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
NH TMCP Gia Định		9.665.633		96.941.363.490					-		
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	-	60.000	-	1.797.000.000							
NH TMCP Nam Á	500.000	500.000	3.750.000.000	3.750.000.000			(750.000.000)		3.000.000.000		
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>304</b>	<b>304</b>	<b>25.824.000.000</b>	<b>25.824.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.824.000.000</b>		
Quỹ đầu tư CK y tế Bản Việt	200	200	20.000.000.000	20.000.000.000					20.000.000.000		
Quỹ đầu tư CK Bản Việt	104	104	5.824.000.000	5.824.000.000					5.824.000.000		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
<b>Chứng khoán khác</b>	-	2.340.625	-	49.302.975.000	-	-	-	-	-	-	-
Cty CP Nhà An Phú (APH)		256.250		7.687.500.000							
Cty CP bia & nước giải khát Việt Hà		100.000		2.000.000.000							
Cty CP Vinamit		532.500		21.299.850.000							
Cty CP ô tô Đô Thành		1.300.000		13.000.000.000							
Cty CP Thời Trang Việt		151.875		5.315.625.000							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**04. Tình hình đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>10.208.125</b>	<b>4.220.000</b>	<b>166.003.803.682</b>	<b>74.830.678.682</b>	-
Cty CP Nhà An Phú (APH)	256.250		7.687.500.000		
Cty CP bia & nước giải khát Việt Hà	100.000		2.000.000.000		
Cty CP ô tô Đô Thành	1.300.000		13.000.000.000		
Cty CP Thời Trang Việt	151.875		5.315.625.000		
Công ty CP đầu tư Quốc tế CSQ	2.000.000		41.370.000.000		
Công ty CP Phú Gia	1.620.000	1.620.000	40.830.678.682	40.830.678.682	
Cty CP Liên Minh	1.000.000	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Cty CP ĐT XD KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Công ty Viễn Thông Đô Thành	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
Cty CP TM Đầu tư Đô Thành	2.180.000		21.800.000.000		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Các khoản phải thu:**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	41.200.000.000	-	-	53.107.212.028	94.307.212.028	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	21.900.040.410	-	-	27.068.631.728	48.565.271.530	403.400.608	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	50.804.882.870	-	-	2.012.849.735.748	2.034.348.171.990	29.306.446.628	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	<i>50.804.882.870</i>	-	-	<i>2.012.849.735.748</i>	<i>2.034.348.171.990</i>	<i>29.306.446.628</i>	-	-	-
6. Phải thu khác	1.185.541.822.928	-	-	4.222.889.017.699	3.610.370.835.391	1.798.060.005.236	-	5.607.000.000	2.803.500.000
<i>Phải thu KH - HĐ Repo</i>	<i>12.759.116.981</i>	-	-	<i>1.837.238.019</i>	<i>14.396.355.000</i>	<i>200.000.000</i>	-	-	-
<i>Phải thu KH - HĐ ứng trước tiền bán CK</i>	<i>4.005.700.000</i>	-	-	<i>325.552.850.000</i>	<i>324.558.550.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	-	-
<i>Phải thu KH - HĐ cầm cố CK</i>	<i>92.377.000.000</i>	-	-	<i>1.036.184.920.000</i>	<i>954.564.920.000</i>	<i>173.997.000.000</i>	-	<i>5.607.000.000</i>	<i>2.803.500.000</i>
<i>Phải thu KH - HĐ HTĐT CK niêm yết</i>	<i>145.922.649.364</i>	-	-	<i>634.966.145.642</i>	<i>644.101.004.658</i>	<i>136.787.790.348</i>	-	-	-
<i>Phải thu KH - HĐ HTĐT CK Chưa niêm yết</i>	<i>908.484.400.000</i>	-	-	<i>1.158.578.524.000</i>	<i>996.460.041.000</i>	<i>1.070.602.883.000</i>	-	-	-
<i>Phải thu KH - HĐ ủy thác đầu tư CK</i>	<i>20.568.811.855</i>	-	-	<i>79.057.516.690</i>	<i>75.625.751.115</i>	<i>24.000.577.430</i>	-	-	-
<i>Phải thu KH - HĐ ủy thác đầu tư vốn</i>		-	-	<i>935.406.168.560</i>	<i>562.186.795.480</i>	<i>373.219.373.080</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.424.144.728</i>	-	-	<i>51.305.654.788</i>	<i>38.477.418.138</i>	<i>14.252.381.378</i>	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.299.446.746.208</b>	-	-	<b>6.315.914.597.203</b>	<b>5.787.591.490.939</b>	<b>1.827.769.852.472</b>	-	<b>5.607.000.000</b>	<b>2.803.500.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5.678.970.184	5.033.672.265	2.538.741.798	6.119.885.558	19.371.269.805
<i>Mua trong năm</i>			622.279.000		622.279.000
Số dư cuối năm	5.678.970.184	5.033.672.265	3.161.020.798	6.119.885.558	19.993.548.805
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.588.441.322	2.133.294.581	1.068.819.555	4.854.948.831	9.645.504.289
<i>Khấu hao trong năm</i>	609.353.992	1.126.933.389	286.314.511	835.251.214	2.857.853.106
Số dư cuối năm	2.197.795.314	3.260.227.970	1.355.134.066	5.690.200.045	12.503.357.395
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	4.090.528.862	2.900.377.684	1.469.922.243	1.264.936.727	9.725.765.516
Số dư cuối năm	3.481.174.870	1.773.444.295	1.805.886.732	429.685.513	7.490.191.410

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 796.596.668 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.406.814.521 VNĐ.